

Số: 1316/QĐ-ĐHM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều
của Quy định đào tạo Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh
áp dụng cho khóa tuyển sinh 2015**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 389/TTg ngày 26 tháng 7 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2006/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển sang loại hình trường đại học công lập với tên gọi là Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-Ttg ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012 của Quốc Hội khóa 13;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 25 tháng 8 năm 2007 và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy định đào tạo Ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh ban hành kèm theo Quyết định số 1448/QĐ-ĐHM ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị tại tờ trình số 280/QLĐT ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Ông (Bà) lãnh đạo Phòng Quản lý Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh áp dụng cho khóa tuyển sinh 2015,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh ban hành kèm theo Quyết định số 1448/QĐ-ĐHM ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh như sau :

1. Khoản 5 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh khi đã hoàn tất chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên- tiếng Anh, đạt điểm Tiếng Anh nâng cao 4 (từ 5,0 điểm trở lên) và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra - tương đương trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu CEFR).”

2. Khoản 5 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh khi đã hoàn tất chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên- tiếng Anh, đạt điểm Tiếng Anh nâng cao 4 (từ 5,0 điểm trở lên) và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra - tương đương trình độ tiếng Anh bậc 4 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu CEFR).”

3. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Nhà trường xét miễn các học phần ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh cho sinh viên vào đầu mỗi học kỳ, trước khi kết thúc thời gian đăng ký môn học trực tuyến.

Các trường hợp không có chứng chỉ tương đương B1 (đối với chương trình đại trà các ngành), B1 hoặc B2 (đối với sinh viên khoa Đào tạo đặc biệt) để xét miễn, sinh viên phải đăng ký học ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh tại Trường.

1. Những sinh viên đã có các chứng chỉ tiếng Anh liệt kê dưới đây sẽ được miễn thi xếp lớp và miễn học tiếng Anh không chuyên, cụ thể như sau:

Đối với sinh viên chương trình đại trà các ngành khác các ngành Ngôn ngữ

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn giảm
B1	≥ 500	≥ 450	≥ 45	≥ 4.5	FCE level B1 PET Pass with Merit KET Pass with Distinction	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4;

Đối với sinh viên Khoa Đào tạo đặc biệt

KNLNN 6 bậc đúng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn giảm
B2	>=650	>=510	>=71	>=5.5 (không môn nào dưới 5)	FCE Grade A	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8; - Tiếng Anh căn bản 1,2,3, 4.
	>=625				FCE Grade B	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7; - Tiếng Anh căn bản 1,2,3, 4.
	>=600	>= 490	>=65	>=5.5	FCE Grade B	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6; - Tiếng Anh căn bản 1,2,3, 4.
B1+	>=550	>=475	>=55	>=5.0	FCE Grade C PET Pass with Distinction	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4,5; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4;
B1	>=500	>=450	>=45	>=4.5	FCE level B1 PET Pass with Merit KET Pass with Distinction	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4;

2. Nhà trường công nhận các chứng chỉ quốc tế tiếng Anh do các tổ chức liệt kê dưới đây cấp:

- Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ - Educational Testing service (ETS) hoặc đơn vị được ETS ủy nhiệm (đối với các chứng chỉ TOEIC, TOEFL ITP, TOEFL iBT);
- British Council, IDP Education Australia (đối với chứng chỉ IELTS);
- Cambridge English Language Assessment (đối với các chứng chỉ KET, PET, FCE, CAE, CPE)."

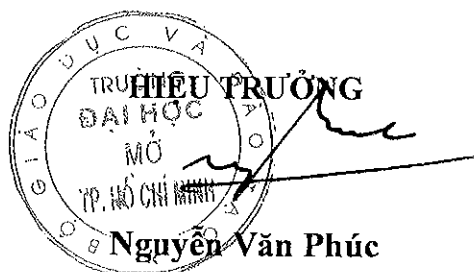
4. Bổ sung phụ lục danh mục các môn học tương đương – thay thế dành cho sinh viên các khóa từ 2014 trở về trước, sinh viên chuyên ngành, sinh viên đăng ký học ngành thứ hai (kèm theo danh mục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) lãnh đạo các đơn vị: phòng Quản lý đào tạo, bộ môn Ngoại ngữ không chuyên – khoa Ngoại ngữ, các khoa, lãnh đạo các đơn vị có liên quan, sinh viên khóa tuyển sinh 2015 (trừ sinh viên các ngành Ngôn ngữ) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

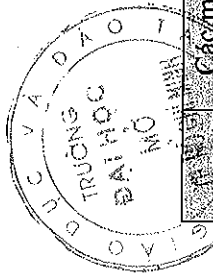
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng;
- Lưu: VT, QLĐT.



Phụ lục I

DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG – THAY THẾ

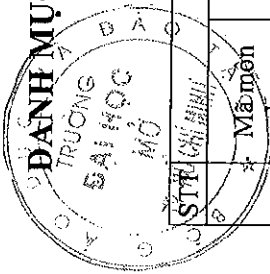
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1316 /QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)



STT	Các môn học đã tổ chức từ 2014 về trước (tất cả các ngành)		Các môn học đang tổ chức từ 2015 (ngành khác ngành-NN)		Các môn học tương đương thay thế từ 2015 (cho các ngành NN)				
	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã MH	Tên môn học	Số TC
1	GENG1301	Tiếng Anh 1 (NN)	3	GENG0405	Tiếng Anh nâng cao 1 (K.2015)	4	GENG0301	Tiếng Anh 1 (NN2-K.2015)	3
	GENG1403	Tiếng Anh NC 1	4						
2	GENG1302	Tiếng Anh 2 (NN)	3	GENG0406	Tiếng Anh nâng cao 2 (K.2015)	4	GENG0302	Tiếng Anh 2 (NN2-K.2015)	3
	GENG1404	Tiếng Anh NC 2	4						
3	GENG1303	Tiếng Anh 3 (NN)	3	GENG0307	Tiếng Anh nâng cao 3 (K.2015)	3	GENG0303	Tiếng Anh 3 (NN2-K.2015)	3
	GENG2317	Tiếng Anh NC 3	3						
4	GENG1304	Tiếng Anh 4 (NN)	3	GENG0308	Tiếng Anh nâng cao 4 (K.2015)	3	GENG0304	Tiếng Anh 4 (NN2-K.2015)	3
	GENG2318	Tiếng Anh NC 4	3						
5	GENG1305	Tiếng Anh 5 (NN)	3				GENG0305	Tiếng Anh 5 (NN2-K.2015)	3
6	GENG1401	Tiếng Anh CB 1	4	GENG0403	Tiếng Anh Căn bản 3 (K.2015)	4			
7	GENG1402	Tiếng Anh CB 2	4	GENG0404	Tiếng Anh Căn bản 4 (K.2015)	4			

Phụ lục I

DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG – THAY THẾ (DÀNH CHO SINH VIÊN KHOA ĐÀO TẠO ĐẶC BIỆT)
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 106 /QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 9 năm 2016
 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)



Mã môn học	Các môn học đã tổ chức		Các môn học tương đương thay thế				
	Tên môn học	Giáo trình	Số tín chỉ	Mã môn học	Tên môn học	Giáo trình	Số tín chỉ
1	GENG1401 Tiếng Anh căn bản 1 - K.2009	American Headway	4	GENG0403	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	LIFE	4
2	GENG1402 Tiếng Anh căn bản 2 - K.2009	American Headway	4	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	LIFE	4
3	GENG1403 Tiếng Anh nâng cao 1 (Từ K.2009)	American Headway	4	GENG0405	Tiếng Anh nâng cao 1 (K2015)	LIFE	4
4	GENG1404 Tiếng Anh nâng cao 2 (Từ K.2009)	American Headway	4	GENG0406	Tiếng Anh nâng cao 2 (K2015)	LIFE	4
5	GENG1405 Tiếng Anh nâng cao 3	American Headway	4	GENG0407	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	LIFE	4
6	GENG2203 Anh văn 3 (P1) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0407	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	LIFE	4
7	GENG2204 Anh văn 3 (P2) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0407	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	LIFE	4
8	GENG1406 Tiếng Anh nâng cao 4	American Headway	4	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	LIFE	4
9	GENG2205 Anh văn 4 (P1) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	LIFE	4
10	GENG2206 Anh văn 4 (P2) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	LIFE	4
11	GENG1419 Tiếng Anh nâng cao 5	American Headway	4	GENG0409	Tiếng Anh nâng cao 5 (K2015)	LIFE	4
12	GENG1420 Tiếng Anh nâng cao 6	American Headway	4	GENG0410	Tiếng Anh nâng cao 6 (K2015)	LIFE	4
13	GENG3401 TOEIC 1	Longman New Real ToEIC & Tactics for TOEIC Speaking and Writing Tests	4		Tiếng Anh nâng cao 7	LIFE	4
14	GENG3402 TOEIC 2	Upgrading TOEIC Test-taking Skills, Target TOEIC & Tactics for TOEIC Speaking and Writing Tests	4		Tiếng Anh nâng cao 8	LIFE	4

Số: 131/QĐ-ĐHM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đào tạo Ngoại ngữ không chuyên
thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 389/TTg ngày 26 tháng 7 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2006/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển sang loại hình trường đại học công lập với tên gọi là Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012 của Quốc Hội khóa 13;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-Ttg ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 25 tháng 8 năm 2007 và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy định đào tạo Ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị tại tờ trình số 281/QLĐT ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Ông (Bà) lãnh đạo Phòng Quản lý Đào tạo về việc ban hành Quy định đào tạo Ngoại ngữ không chuyên trình độ đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

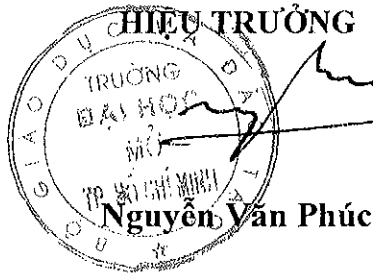
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên bao gồm tiếng Anh và ngoại ngữ 2 của các ngành Ngôn ngữ và ngành Đông Nam Á học.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) lãnh đạo các đơn vị: phòng Quản lý đào tạo, bộ môn Ngoại ngữ không chuyên – khoa Ngoại ngữ, các khoa và lãnh đạo các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng;
- Lưu: VT, QLĐT.



QUY ĐỊNH

Đào tạo ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học *(Ban hành kèm theo Quyết định số 1318/QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về đào tạo ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo đại học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Trường).

2. Quy định này áp dụng cho sinh viên bậc đại học đào tạo theo hình thức chính quy từ khoá tuyển sinh 2016.

Điều 2. Khung chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh dành cho chương trình đại trà các ngành trình độ đại học (chương trình đại trà)(trừ các ngành Ngôn ngữ)

1. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh dành cho chương trình đại trà bao gồm 4 cấp lớp: từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 4.

2. Sinh viên trúng tuyển đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh đăng ký học theo các cấp lớp từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 4.

3. Sinh viên trúng tuyển không đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh phải tham dự chương trình đào tạo ngoại ngữ dự bị - tiếng Anh bao gồm các môn học: Tiếng Anh căn bản 1, Tiếng Anh căn bản 2, Tiếng Anh căn bản 3, Tiếng Anh căn bản 4.

4. Khi Tiếng Anh căn bản 4 đạt từ 5.0 điểm trở lên sinh viên mới được đăng ký môn học Tiếng Anh nâng cao 1 – Lớp bắt đầu của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh.

5. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh khi đã hoàn tất chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên- tiếng Anh, đạt điểm Tiếng Anh nâng cao 4 (từ 5,0 điểm trở lên) và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra - tương đương trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu CEFR).

Điều 3. Khung chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh dành cho sinh viên khoa Đào tạo đặc biệt (trừ ngành Ngôn ngữ Anh)

1. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh dành cho sinh viên khoa Đào tạo đặc biệt bao gồm 8 cấp lớp: từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 8.



1

2. Sinh viên trúng tuyển đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh đăng ký học theo các cấp lớp từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 8.

3. Sinh viên trúng tuyển không đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh phải tham dự chương trình đào tạo ngoại ngữ dự bị - tiếng Anh bao gồm các môn học: Tiếng Anh căn bản 1, Tiếng Anh căn bản 2, Tiếng Anh căn bản 3, Tiếng Anh căn bản 4 (Khóa 2015 học từ Tiếng Anh căn bản 3, Tiếng Anh căn bản 4).

4. Khi Tiếng Anh căn bản 4 đạt từ 5.0 điểm trở lên sinh viên mới được đăng ký môn học Tiếng Anh nâng cao 1 – Lớp bắt đầu của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - tiếng Anh tại khoa Đào tạo đặc biệt.

5. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh khi đã hoàn tất chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên- tiếng Anh, đạt điểm Tiếng Anh nâng cao 8 (từ 5,0 điểm trở lên) và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra - tương đương trình độ tiếng Anh bậc 4 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu CEFR).

Điều 3. Khung chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 dành cho sinh viên các ngành Ngôn ngữ (thuộc khoa Ngoại ngữ và khoa Đào tạo đặc biệt) và ngành Đông Nam Á học

1. Đối với sinh viên các ngành Ngôn ngữ

a. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 dành cho sinh viên các ngành Ngôn ngữ bao gồm tiếng Anh, tiếng Hoa, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha và gồm 5 cấp lớp: từ cấp 1 đến cấp 5.

b. Sinh viên trúng tuyển chọn một trong các thứ tiếng đã nêu ở trên và phải đăng ký học theo các cấp lớp từ cấp 1 đến cấp 5. Sinh viên đăng ký Ngoại ngữ 2 khác với ngành học chính (Ví dụ: Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh không được đăng ký Ngoại ngữ 2 là tiếng Anh).

c. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra khi đã đạt từ 5,0 điểm trở lên ở mỗi cấp lớp của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra tương đương trình độ bậc 3 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Đối với sinh viên ngành Đông Nam Á học

a. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 dành cho sinh viên ngành Đông Nam Á học bao gồm tiếng Hoa, tiếng Thái và có tất cả 5 cấp lớp: từ cấp 1 đến cấp 5.

b. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra khi đạt từ 5,0 điểm trở lên ở mỗi cấp lớp của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra tương đương trình độ bậc 3 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Điều 4. Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ không chuyên

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng khung đánh giá năng lực ngoại ngữ không chuyên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban

hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 5. Kiểm tra trình độ ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh

1. Nhà trường tổ chức kiểm tra bắt buộc trình độ ngoại ngữ không chuyên đầu vào – tiếng Anh đối với sinh viên trúng tuyển (trừ sinh viên các ngành Ngôn ngữ) để tổ chức đào tạo phù hợp với trình độ.

2. Sinh viên không tham dự kỳ thi kiểm tra sẽ được bố trí vào học lớp Tiếng Anh căn bản 1 – chương trình ngoại ngữ dự bị tiếng Anh.

Điều 6. Miễn giảm ngoại ngữ không chuyên

Nhà trường xét miễn các học phần ngoại ngữ không chuyên cho sinh viên vào đầu mỗi học kỳ, trước khi kết thúc thời gian đăng ký môn học trực tuyến.

1. Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh và ngoại ngữ 2 – tiếng Anh

Các trường hợp không có chứng chỉ tương đương B1 (đối với chương trình đại trà các ngành), B1 hoặc B2 (đối với sinh viên khoa Đào tạo đặc biệt) để xét miễn, sinh viên phải đăng ký học ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh hoặc ngoại ngữ 2 – tiếng Anh tại Trường.

a. Những sinh viên đã có các chứng chỉ tiếng Anh liệt kê dưới đây sẽ được miễn thi xếp lớp và miễn học tiếng Anh không chuyên hoặc ngoại ngữ 2 – tiếng Anh, cụ thể như sau:

Đối với sinh viên chương trình đại trà các ngành khác các ngành Ngôn ngữ

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn giảm
B1	≥ 500	≥ 450	≥ 45	≥ 4.5	FCE level B1 PET Pass with Merit KET Pass with Distinction	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4;

Đối với sinh viên Khoa Đào tạo đặc biệt

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn giảm
B2	≥ 650	≥ 510	≥ 71	≥ 5.5 (không môn nào dưới 5)	FCE Grade A	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4.
	≥ 625				FCE Grade B	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4.

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn giảm
	>=600	>= 490	>=65	>=5.5	FCE Grade B	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6; - Tiếng Anh căn bản 1,2,3, 4.
B1+	>=550	>=475	>=55	>=5.0	FCE Grade C PET Pass with Distinction	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4,5; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4;
B1	>=500	>=450	>=45	>=4.5	FCE level B1 PET Pass with Merit KET Pass with Distinction	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4;

Đối với sinh viên Khoa Ngoại ngữ (trừ ngành Ngôn ngữ Anh)

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn giảm
B1	>=550	>=475	>=50	>=5.0	FCE level B1, PET pass with Distinction	Tiếng Anh 1, 2, 3, 4, 5

b. Nhà trường công nhận các chứng chỉ quốc tế tiếng Anh do các tổ chức liệt kê dưới đây cấp, cụ thể như sau:

- Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ - Educational Testing service (ETS) hoặc đơn vị được ETS ủy nhiệm (đối với các chứng chỉ TOEIC, TOEFL ITP, TOEFL iBT);
- British Council, IDP Education Australia (đối với chứng chỉ IELTS);
- Cambridge English Language Assessment (đối với các chứng chỉ KET, PET, FCE, CAE, CPE);

2. Ngoại ngữ 2 (trừ tiếng Anh)

Những sinh viên đã có các chứng chỉ tiếng Hoa, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha sẽ được miễn ngoại ngữ 2, cụ thể như sau:

STT	Ngoại ngữ 2	Chứng chỉ
1.	Pháp	Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp - DELF do Idedef cấp: DELF B1: miễn Tiếng Pháp 1,2,3,4,5
2.	Nhật	Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật do Japan Foundation cấp: Chứng chỉ cấp độ N3: Miễn Tiếng Nhật 1,2,3,4,5
3.	Hàn	Chứng chỉ năng lực Tiếng Hàn - TOPIK do viện ngôn ngữ Hàn cấp: TOPIK cấp độ 3: Miễn Tiếng Hàn 1,2,3,4,5

STT	Ngoại ngữ 2	Chứng chỉ
4.	Tây Ban Nha	Chứng chỉ năng lực tiếng Tây Ban Nha D.E.L.E do viện Cervantes cấp: D.E.L.E B1: Miễn Tiếng Tây Ban Nha 1,2,3,4,5
5.	Hoa	Chứng chỉ năng lực Tiếng Hoa HSK hoặc TOCFL: HSK cấp độ 3 hoặc TOCFL cấp độ 3: Miễn Tiếng Hoa 1,2,3,4,5

3. Địa điểm – thời gian nhận đơn xét miễn giảm Ngoại ngữ không chuyên

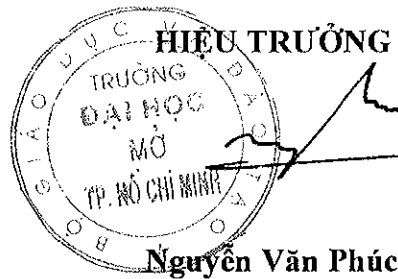
a. *Địa điểm:* Sinh viên nộp bản sao các chứng chỉ Ngoại ngữ tại Phòng Quản lý Đào tạo.

b. *Thời gian:* Theo kế hoạch xét miễn giảm môn học kèm theo Kế hoạch đào tạo do Trường ban hành vào đầu mỗi năm học.

Ghi chú: Các chứng chỉ phải còn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp cho đến thời điểm nộp xét miễn giảm môn học.

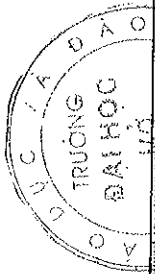
Điều 7. Danh mục các môn học tương đương – thay thế thuộc chương trình Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh dành cho sinh viên các khóa từ 2014 trở về trước, sinh viên chuyên ngành và sinh viên đăng ký học ngành thứ hai.

Xem Phụ lục I

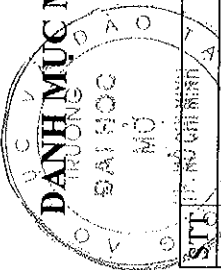


Nguyễn Văn Phúc

Phụ lục I
DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG – THAY THẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 317 /QĐ-ĐHM ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)



STT	Các môn học đại to chức từ 2014 về trước (tất cả các ngành)			Các môn học đang tổ chức từ 2015 (ngành khác ngành NN)			Các môn học tương đương thay thế từ 2015 (cho các ngành NN)		
	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã MH	Tên môn học	Số TC
1	GENG1301	Tiếng Anh 1 (NN)	3	GENG0405	Tiếng Anh nâng cao 1 (K.2015)	4	GENG0301	Tiếng Anh 1 (NN2-K.2015)	3
	GENG1403	Tiếng Anh NC 1	4						
2	GENG1302	Tiếng Anh 2 (NN)	3	GENG0406	Tiếng Anh nâng cao 2 (K.2015)	4	GENG0302	Tiếng Anh 2 (NN2-K.2015)	3
	GENG1404	Tiếng Anh NC 2	4						
3	GENG1303	Tiếng Anh 3(NN)	3	GENG0307	Tiếng Anh nâng cao 3 (K.2015)	3	GENG0303	Tiếng Anh 3(NN2-K.2015)	3
	GENG2317	Tiếng Anh NC 3	3						
4	GENG1304	Tiếng Anh 4 (NN)	3	GENG0308	Tiếng Anh nâng cao 4 (K.2015)	3	GENG0304	Tiếng Anh 4 (NN2-K.2015)	3
	GENG2318	Tiếng Anh NC 4	3						
5	GENG1305	Tiếng Anh 5 (NN)	3				GENG0305	Tiếng Anh 5 (NN2-K.2015)	3
6	GENG1401	Tiếng Anh CB 1	4	GENG0403	Tiếng Anh Căn bản 3 (K.2015)	4			
7	GENG1402	Tiếng Anh CB 2	4	GENG0404	Tiếng Anh Căn bản 4 (K.2015)	4			



Phụ lục I
DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG – THAY THẾ (DÀNH CHO SINH VIÊN KHOA ĐÀO TẠO ĐẶC BIỆT)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1317 /QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 9 năm 2016
của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã môn học	Các môn học đã tổ chức			Các môn học tương đương thay thế			
		Tên môn học	Giáo trình	Số tín chỉ	Mã môn học	Tên môn học	Giáo trình	Số tín chỉ
1	GENG1401	Tiếng Anh căn bản 1 - K.2009	American Headway	4	GENG0403	Tiếng Anh căn bản 3 (K2015)	LIFE	4
2	GENG1402	Tiếng Anh căn bản 2 - K.2009	American Headway	4	GENG0404	Tiếng Anh căn bản 4 (K2015)	LIFE	4
3	GENG1403	Tiếng Anh nâng cao 1 (Từ K.2009)	American Headway	4	GENG0405	Tiếng Anh nâng cao 1 (K2015)	LIFE	4
4	GENG1404	Tiếng Anh nâng cao 2 (Từ K.2009)	American Headway	4	GENG0406	Tiếng Anh nâng cao 2 (K2015)	LIFE	4
5	GENG1405	Tiếng Anh nâng cao 3	American Headway	4	GENG0407	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	LIFE	4
6	GENG2203	Anh văn 3 (P1) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0407	Tiếng Anh nâng cao 3 (2015-ĐB)	LIFE	4
7	GENG2204	Anh văn 3 (P2) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	LIFE	4
8	GENG1406	Tiếng Anh nâng cao 4	American Headway	4	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	LIFE	4
9	GENG2205	Anh văn 4 (P1) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0408	Tiếng Anh nâng cao 4 (2015-ĐB)	LIFE	4
10	GENG2206	Anh văn 4 (P2) - Ngành CNKT CT Xây dựng	American Headway	2	GENG0409	Tiếng Anh nâng cao 5 (K2015)	LIFE	4
11	GENG1419	Tiếng Anh nâng cao 5	American Headway	4	GENG0410	Tiếng Anh nâng cao 6 (K2015)	LIFE	4
12	GENG1420	Tiếng Anh nâng cao 6	American Headway	4	GENG0410	Tiếng Anh nâng cao 6 (K2015)	LIFE	4
13	GENG3401	TOEIC 1	Longman New Real ToEIC & Tactics for TOEIC Speaking and Writing Tests	4		Tiếng Anh nâng cao 7	LIFE	4
14	GENG3402	TOEIC 2	Upgrading TOEIC Test-taking Skills. Target TOEIC & Tactics for TOEIC Speaking and Writing Tests	4		Tiếng Anh nâng cao 8	LIFE	4

Số: 1318/QĐ-ĐHM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định miễn giảm môn học
trình độ đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 389/TTg ngày 26 tháng 7 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Quyết định số 146/2006/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển sang loại hình trường đại học công lập với tên gọi là Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-Ttg ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012 của Quốc Hội khóa 13;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 25/08/2007 và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy định Đào tạo ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 09 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Tờ trình số 82/QLĐT ngày 06 tháng 09 năm 2016 của Ông (Bà) lãnh đạo Phòng Quản lý Đào tạo,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định miễn giảm môn học trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) lãnh đạo Phòng Quản lý Đào tạo, Ban Cơ bản, các Khoa và lãnh đạo các đơn vị có liên quan trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, QLĐT.



QUY ĐỊNH

Miễn giảm môn học Trình độ đại học hệ chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1318/QĐ-ĐHM ngày 06 tháng 9 năm 2016
của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về điều kiện xét miễn giảm môn học cho sinh viên trúng tuyển vào Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Trường) bao gồm: điều kiện, hồ sơ, trình tự thủ tục, thời gian và thẩm quyền xét miễn giảm môn học.

2. Quy định này áp dụng cho sinh viên bậc đại học, cao đẳng đào tạo theo hình thức chính quy từ khoá tuyển sinh năm 2016.

Điều 2. Miễn giảm môn học

Miễn giảm môn học là hình thức nhà trường miễn học và thi (môn học được ghi “Miễn” trên bảng điểm tích lũy, sinh viên được miễn đóng học phí), hoặc miễn học nhưng phải thi (môn học được ghi “Thi lại” trên bảng điểm tích lũy, sinh viên được miễn đóng học phí nhưng phải đóng tiền thi) trên cơ sở sinh viên đã có kết quả học tập trước khi trúng tuyển vào Trường.

Điều 3. Mục đích miễn giảm môn học

Giảm bớt một số môn học sinh viên đã hoàn thành có trong chương trình đào tạo (CTĐT), tạo cơ hội cho người học tiết kiệm chi phí và rút ngắn thời gian đào tạo.

Chương II ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC, THỜI GIAN VÀ THẨM QUYỀN XÉT MIỄN GIẢM MÔN HỌC

Điều 4. Điều kiện được xét miễn giảm môn học

1. Các môn học trong CTĐT

Sinh viên có kết quả học tập đủ các điều kiện sau đây được xét miễn giảm môn học:



1

- a. Kết quả học tập theo hình thức đào tạo chính quy và cùng bậc đào tạo;
- b. Điểm của môn học xin miễn phải đạt từ 5,0 trở lên;
- c. Số tín chỉ của môn học xin miễn phải lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ của môn học trong CTĐT tại Trường;
- d. Đối với môn học xin miễn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương: Thời gian không quá 7 năm tính từ học kỳ học của môn học đến học kỳ xét miễn giảm.
- e. Đối với môn học xin miễn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Thời gian không quá 5 năm tính từ học kỳ học của môn học đến học kỳ xét miễn giảm.

2. Môn Giáo dục thể chất

- a. Miễn học và thi: Sinh viên đã có chứng chỉ Giáo dục Thể chất;
- b. Miễn học phần thực hành: Sinh viên có thương tật, khuyết tật bẩm sinh, bị bệnh mãn tính làm hạn chế chức năng vận động có giấy chứng nhận của bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên, đồng thời được sự đồng ý của Trạm y tế Trường.

3. Môn Giáo dục Quốc phòng

- a. Miễn học và thi:
 - Sinh viên đã có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng;
 - Sinh viên là người nước ngoài;
 - Sinh viên có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị hoặc bằng tốt nghiệp học viện, trường sĩ quan quân đội, công an.
- b. Miễn học phần thực hành:
 - Sinh viên là tu sĩ;
 - Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, có giấy xuất ngũ của cơ quan có thẩm quyền cấp;
 - Sinh viên có thương tật, khuyết tật bẩm sinh, bị bệnh mãn tính làm hạn chế chức năng vận động có giấy chứng nhận của bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên, đồng thời được sự đồng ý của Trạm y tế Trường.

4. Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh và ngoại ngữ 2

Theo quy định đào tạo Ngoại ngữ không chuyên thuộc các CTĐT trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHM ngày tháng 8 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Tin học đại cương



2

a. Miễn môn Tin học Đại cương cho sinh viên tất cả các ngành (trừ ngành Khoa học máy tính và Hệ thống thông tin quản lý) khi sinh viên có các chứng chỉ Microsoft Office Specialist Word và Microsoft Office Specialist Excel (MOS Word và MOS Excel) do IIG cấp.

b. Các chứng chỉ phải còn trong thời hạn hai năm kể từ ngày cấp đến ngày xin xét miễn giảm môn học.

Điều 5. Hồ sơ xin miễn giảm môn học

Hồ sơ xin miễn giảm môn học gồm có:

1. Đơn xin miễn giảm môn học (phát tại Phòng Quản lý Đào tạo hoặc download tại website <http://www.ou.edu.vn>, chuyên trang Phòng Quản lý Đào tạo, chuyên mục Các văn bản, biểu mẫu)

2. Bảng điểm in theo từng học kỳ do cơ sở đào tạo sinh viên từng học cấp hoặc các chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục Thể chất, Ngoại ngữ, Tin học.

Điều 6. Trình tự, thủ tục xin miễn giảm môn học

1. Sinh viên nộp hồ sơ xin miễn giảm môn học tại Phòng Quản lý Đào tạo.

2. Phòng Quản lý Đào tạo xem xét ra quyết định bằng văn bản về việc miễn giảm các môn học cho sinh viên trong thời gian tối đa không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ xin miễn giảm hợp lệ.

Điều 7. Thời gian nhận đơn xét miễn giảm môn học

1. Đối với các môn học trong CTĐT và chứng chỉ Tin học: Sinh viên nộp bảng điểm và chứng chỉ hợp lệ trong vòng một tháng kể từ khi làm thủ tục nhập học. Nhà trường chỉ xét miễn một lần cho toàn khóa học.

2. Đối với chứng chỉ Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng: Sinh viên nộp chứng chỉ hợp lệ vào đầu mỗi học kỳ, trước khi kết thúc thời gian đăng ký môn học của học kỳ kế tiếp.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định miễn giảm môn học

1. Phòng Quản lý Đào tạo quyết định miễn giảm các môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương.

2. Khoa trưởng Khoa đào tạo quyết định miễn giảm các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp với sự đồng thuận của Phòng Quản lý Đào tạo.

Điều 9. Quy định lưu trữ

Kết quả miễn giảm môn học được lưu trữ đến sau 3 năm kể từ ngày được cấp bằng.

Điều 10. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát



Phòng Thanh tra có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động liên quan đến công tác xét miễn giảm môn học theo quy định hiện hành.

